

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LA HIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 154/QĐ-UBND

La Hiên, ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách
năm 2026 xã La Hiên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LA HIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã La Hiên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã La Hiên.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã La Hiên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi Ngân sách xã La Hiên năm 2026 với những nội dung như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2: Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Đ/c CT, các đ/c PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT, LĐVP.



CHỦ TỊCH


Phạm Hồng Quân

PHỤ LỤC 1
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND xã La Hiên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	112.449	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16.087	
1	Thu NSDP hưởng 100%	7.471	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.616	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	96.362	
1	Bổ sung cân đối	68.230	
2	Bổ sung có mục tiêu	28.132	
III	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang	0	
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư		
VI	Thu viện trợ, tài trợ, ủng hộ, đóng góp		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	112.449	
I	Tổng chi cân đối NSDP	84.317	
1	Chi đầu tư phát triển	4.478	
2	Chi thường xuyên	77.743	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	2.096	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	28.132	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
1.1	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới		
1.2	CTMTQG giảm nghèo bền vững		
1.3	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	28.132	
2.1	Bổ sung có mục tiêu NSTW (Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ chính sách)	4.071	
2.2	Bổ sung có mục tiêu NST	24.061	
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn		
IV	Chi từ nguồn kết dư		
V	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp		



PHỤ LỤC 2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 154/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND xã La Hiên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	19.107
I	Tổng thu loại đất	15.867
1	Thuế từ khu vực kinh tế NQD	3.883
1.1	Thuế GTGT	2.226
1.2	Thuế Tài Nguyên	1.018
1.3	Thuế TTĐB	33
1.4	Thuế TNDN	606
2	Lệ phí Trước Bạ	2.385
3	Thuế SDĐPN	23
4	Thuế TNCN	1.180
5	Phí, lệ phí	1.185
5.1	Phí, lệ phí TW	105
5.2	Phí, lệ phí địa phương	1.080
6	Thu khác NS	540
6.1	Thu khác NSTW	203
6.2	Thu khác NSDP	337
7	Thu tiền thuê đất	6.671
II	Thu tiền sử dụng đất	3.240

PHỤ LỤC 3
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 XÃ LA HIÊN
(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND xã La Hiên)

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán sử dụng năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng chi ngân sách địa phương	114.082	1.633	112.449	
A	Chi cân đối ngân sách	114.082	1.633	112.449	
I	Chi đầu tư phát triển	4.478	0	4.478	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.478		2.478	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	2.000		2.000	
3	Ghi chi từ tiền thuê đất				
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				
II	Chi thường xuyên	107.508	1.633	105.875	Chi tiết tại Phụ lục 4
1	Chi sự nghiệp kinh tế	5.101	330	4.771	
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	62.622	489	62.133	
	- Chi sự nghiệp giáo dục				
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề				
3	Chi sự nghiệp y tế			0	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	300	30	270	
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	150	15	135	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	200	20	180	
6	Chi bảo đảm xã hội	11.355		11.355	
7	Chi quản lý hành chính	21.287	376	20.911	
8	Chi sự nghiệp môi trường	524	52	472	
9	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	502	50	452	
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	3.359	60	3.299	
11	Chi khác ngân sách	2.108	211	1.897	
III	Dự phòng ngân sách	2.096		2.096	
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				

*Ghi chú: Phần kinh phí tiết kiệm chi 10% đã trích tại Ngân sách tỉnh

PHỤ LỤC 4
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÃ LA HIÊN NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 154/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND xã La Hiên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:											Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Văn hoá thông tin	SN Phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	Tổng số	105.875	20.911	62.133	270	135	11.355	180	472	4.771	3.299	452	1.897	
I	Khối quản lý Nhà nước	26.729	10.210	250	-	-	11.355	-	50	1.500	3.029	85	250	
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.772	5.503	-	-	-	-	-	-	-	3.029	40	200	
	- Lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động.	2.895	2.895											
	- Quỹ tiền thưởng	129	129											
	- Kinh phí Hợp đồng III, bảo vệ, tạp vụ, lái xe	360	360											
	- Kinh phí hoạt động UBND xã	640	440										200	
	- Kinh phí hoạt động đặc thù HĐND xã	120	120											
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND và bảo hiểm	261	261											
	- Kinh phí phụ cấp Trưởng xóm và bảo hiểm(17 xóm loại 1 và 4 xóm loại 2)	964	964											
	- Kinh phí Bồi dưỡng Phó Trưởng xóm và bảo hiểm(17 xóm loại 1 và 4 xóm loại 2)	284	284											
	- Kinh phí chi trả thù lao hàng tháng đối với thành viên đội công tác xã hội tình nguyện	36	36											
	- Kinh phí hỗ trợ người giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội theo NQ 06/2023/NQ-HĐND	14	14											
	- Kinh phí vận hành phòng họp trực tuyến	25										25		
	- Kinh phí chuyển đổi số ở đơn vị	15										15		
	- Kinh phí hỗ trợ tổ an ninh cơ sở	869									869			
	- Kinh phí lực lượng dân quân tự vệ	641									641			
	- Kinh phí hoạt động an ninh	100									100			
	- Kinh phí hoạt động quốc phòng	240									240			
	- Kinh phí huấn luyện dân quân theo NĐ 72(Dân quân cơ động, tại chỗ, kéo dài)	1.179									1.179			
2	Phòng Kinh tế	3.153	1.471	-	-	-	67	-	50	1.500	-	15	50	-

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:											Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Văn hoá thông tin	SN Phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	- Lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động.	1.353	1.353											
	- Quỹ tiền thưởng	62	62											
	- Trợ cấp cộng tác viên thú y	56	56											
	- Tiền điện hộ nghèo	67					67							
	- Kinh phí hoạt động công thương, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm của xã	250								250				
	- Kinh phí chuyển đổi số ở đơn vị	15										15		
	- Tham gia các chương trình Ocop, giới thiệu sản phẩm...	100								100				
	- Kinh phí công tác phòng chống thiên tai, phòng thủ dân sự	200								200				
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên ngành UBND xã giao	50											50	
	+ Kinh phí quản lý đất đai (bao gồm: Thống kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất, lập hồ sơ chính lý địa chính...)	500								500				
	- Kinh phí chi trả tiền điện và vận hành, quản lý các trạm bơm thủy lợi, các tổ thủy nông	150								150				
	- Thực hiện nhiệm vụ công tác bảo vệ môi trường	50							50					
	- Kinh phí thực hiện công tác nông, lâm nghiệp	50								50				
	- Kinh phí chi trả tiền điện và vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng	250								250				
3	Phòng Văn hóa và Xã hội	13.492	1.939	250	-	-	11.288	-	-	-	-	15	-	
	- Lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động.	1.140	1.140											
	- Quỹ tiền thưởng	57	57											
	- Quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo	10	10											
	- Kinh phí thi đua khen thưởng	570	320	250								15		
	- Kinh phí chuyển đổi số ở đơn vị	15												
	- Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội	100					100							
	- Phán bổ kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết gồm các đối tượng sau: Người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng; đại diện thân nhân liệt sỹ đang hưởng trợ cấp hằng tháng và người thờ cúng liệt sỹ (trong trường hợp không còn thân nhân)	86					86							
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	110					110							

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:											Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Văn hoá thông tin	SN Phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	- Kinh phí không chuyên trách cấp xã	119	119											
	- Kinh phí nhân viên y tế thôn bản	177	177											
	- Kinh phí cộng tác viên dân số	93	93											
	- Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	23	23											
	- Chế độ, chính sách người có công với cách mạng	3.800			-		3.800							
	- Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng theo QĐ số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của TTCP; NĐ số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2026 của Chính phủ và NĐ số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung NĐ số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2026 của Chính phủ; QĐ số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ; QĐ số 49/2015/QĐ - TTg ngày 14/10/2015 của TTCP	544					544							
	- Kinh phí trợ giúp bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021 và NĐ 76/2024	4.374					4.374							
	- Trợ cấp hưu trí xã hội NĐ 176	2.148					2.148							
	- Trợ cấp hưu xã (theo NĐ 75/2024-NĐ_CP)	126					126							
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.312	1.297	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	
	- Lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động.	1.165	1.165											
	- Quỹ tiền thưởng	52	52											
	- Kinh phí đặc thù theo NQ27	80	80											
	- Kinh phí chuyển đổi số ở đơn vị	15										15		
II	Khối Đảng, đoàn thể	8.518	8.148	-	-	-	-	-	-	-	-	30	340	
1	Văn phòng Đảng ủy	5.409	5.054	-	-	-	-	-	-	-	-	15	340	
	- Lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động.	3.121	3.121											
	- Quỹ tiền thưởng	168	168											
	- Kinh phí phụ cấp Bí thư xóm (bao gồm BHXH và BHYT)	964	964											
	- Kinh phí hoạt động Đảng ủy xã	640	440										200	
	- Kinh phí phụ cấp Ban chấp hành	236	236											
	- Kinh phí chuyển đổi số ở đơn vị	15										15		
	- Kinh phí chi nội dung đặc thù	140											140	
	- Kinh phí thi đua, khen thưởng	125	125											
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.109	3.094	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	
	- Lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động.	1.241	1.241											

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:											Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Văn hoá thông tin	SN Phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	- Quỹ tiền thưởng	64	64											
	- Phụ cấp trưởng ban công tác Mặt trận xóm, bảo hiểm	626	626											
	- Phụ cấp không chuyên trách xã	119	119											
	- Người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố(Chi hội trưởng hội Phụ nữ, hội Nông dân, hội Cựu chiến binh, hội Người cao tuổi, đoàn thanh niên)	466	466											
	- Kinh phí các hội đặc thù(Da cam, khuyến học, thanh niên xung phong)	76	76											
	- Kinh phí chuyển đổi số ở đơn vị	15										15		
	- Kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” Ủy Ban MTTQ xã Xã La Hiên	30	30											
	- Hoạt động Ban công tác Mặt trận khu dân cư NQ 13/2022 xóm Khó khăn(Mỏ Chì, Khuân Ngục)	20	20											
	- Hoạt động Ban công tác Mặt trận khu dân cư NQ 13/2022 xóm Khó khăn các xóm còn lại	152	152											
	- Kinh phí hoạt động Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55	55											
	- Kinh phí hoạt động Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân(45 triệu/ tổ chức)	180	180											
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội (Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) xóm Mỏ Chì, Khuân Ngục	20	20											
	- Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	15	15											
	- Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng	30	30											
III	Đơn vị sự nghiệp	59.787	-	58.345	270	135	-	180	-	842	-	15	-	
I	TT Dịch vụ tổng hợp	1.442	-	-	270	135	-	180	-	842	-	15	-	
	- Lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động.	275								275				
	- Quỹ tiền thưởng	16								16				
	- Sự nghiệp văn hoá thông tin	270			270									
	- Sự nghiệp thể dục thể thao	180						180						

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:											Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Văn hoá thông tin	SN Phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	- Phát thanh truyền hình	135				135								
	- Kinh phí chuyển đổi số ở đơn vị	15										15		
	- Kinh phí đất trồng lúa	551								551				
2	Các đơn vị trường học	58.345		58.345										
IV	Kinh phí thực hiện các hoạt động khác	-												
I	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMT quốc gia													
V	Phần còn lại phân bổ chi tiết sau	10.841	2.553	3.538					422	2.429	270	322	1.307	

Ghi chú: - Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cần điều chỉnh giữa các đơn vị, giao UBND xã quyết định điều chỉnh trong phạm vi tổng mức và chi tiết từng lĩnh vực chi.

- Đề điều hành ngân sách chủ động, giao cho UBND xã phân bổ mục V " Phần còn lại phân bổ chi tiết sau" phù hợp với từng ngành, lĩnh vực báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.



Phụ lục 5
TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 154/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND xã La Hiền)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Thiếu (Thừa)	Dự toán tiền lương, phụ cấp lương					Chi hoạt động thường xuyên năm 2026		Kinh phí hoạt động điểm trường lẻ	Hệ độ chính sách	Tổng dự toán chi NSNN năm 2026	Tổng số dự toán thu, cấp bù học phí năm 2026	10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí còn được NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm chi và dự toán thu, cấp bù học phí năm 2026	Ghi chú
					Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	Quỹ thưởng biên chế có mặt (NĐ 73)	Quỹ thưởng hợp đồng 111 (NĐ 73)	Lương hợp đồng NĐ 111/2022/ND-CP	Hợp đồng giao khoán nấu ăn, giáo viên	Chi hoạt động biên chế chính thức	Chi hoạt động hợp đồng 111							
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng				47.281.905	2.451.769	69.415	1.010.000	770.000	4.735.196	42.000	250.000	4.091.056	60.701.340	1.882.820	473.520	58.345.000	
1	MN Trúc Mai	19	19		3.910.042	198.413			110.700	394.349			85 230	4.698.734	72.000	39.435	4.587.299	
2	MN La Hiền	27	27		5.130.508	263.110			221.400	525.563			175 040	6.315.621	150.480	52.556	6.112.585	
3	MN Lịch Sơn	18	17	1	3.342.716	164.296	5.897	106.746	184.500	325.646	3.000	50.000	151 290	4.334.091	82.800	32.565	4.218.726	
4	MN Cúc Đường	25	25		4.861.767	244.970	5.897	109.554	221.400	490.478	3.000	50.000	342 418	6.329.484	129.600	49.048	6.150.836	
5	TH La Hiền	45	45		10.457.231	519.758	11.120	146.336	-	959.743	6.000	50.000	739 442	12.889.630	454.400	95.974	12.339.256	
6	TH Cúc Đường	25	25		5.412.904	267.260	11.120	121.734	-	526.367	6.000	50.000	973 148	7.368.533	224.400	52.637	7.091.496	
7	Trường TH Trúc Mai	7	7		1.563.776	86.093	0	-		170.263			159 518	1.979.651	97.920	17.026	1.864.705	
8	Trường THCS Trúc Mai	12	12		2.538.410	155.788	16.343	225.856		309.407	9.000		187 548	3.442.351	101.250	30.941	3.310.160	
9	THCS La Hiền	32	32		7.102.619	390.846	5.897	77.262	32.000	715.501	3.000	50.000	647 334	9.024.458	410.400	71.550	8.542.508	
10	THCS Cúc Đường	15	14	1	2.961.932	161.235	13.141	222.512	-	317.879	12.000		630 088	4.318.787	159.570	31.788	4.127.429	

Ghi chú: Trong quá trình triển khai thực, trường hợp cần điều chỉnh giữa các đơn vị, giao UBND xã quyết định điều chỉnh trong phạm vi tổng mức và chi tiết từng lĩnh vực chi./.

Phụ lục 6
DỰ TOÁN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 154/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND xã La Hiên)

Đơn vị: Ngàn đồng

Chế độ chính sách (Nguồn không thực hiện tự chủ)

STT	Đơn vị	KP GV tăng cường dạy tiếng việt ND 105 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí học bổng, học sinh khuyết tật Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC	KP PCƯĐ cho Gv dạy KT theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP (cấp kỳ I)	KP hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ CPHT theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí miễn giảm học phí Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa, hỗ trợ mua đồ dùng theo Nghị định 66/2025/NĐ - CP	Kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	Tổng kinh phí	Ghi chú
TỔNG CỘNG		8.100	295.738	558.064	26.674	463.500	1.882.820	695.520	160.640	4.091.056	
I	Cấp mầm non	8.100	16.848	51.970	-	8.100	434.880	73.440	160.640	753.978	
1	Mn Trúc Mai	-	-	-	-	-	72.000	4.590	8.640	85.230	
2	MN La Hiên	-	-	11.970	-	-	150.480	4.590	8.000	175.040	
3	MN Lịch Sơn	8.100	-	-	-	-	82.800	22.950	37.440	151.290	
4	MN Cúc Đường	-	16.848	40.000	-	8.100	129.600	41.310	106.560	342.418	
II	Cấp tiểu học	-	139.120	278.594	26.674	262.200	776.720	388.800	-	1.872.108	
1	TH La Hiên	-	16.848	154.070	23.674	90.450	454.400	-	-	739.442	
2	TH Cúc Đường	-	105.424	89.524	-	165.000	224.400	388.800	-	973.148	
3	TH&THCS Trúc Mai (TH)	-	16.848	35.000	3.000	6.750	97.920	-	-	159.518	
III	Cấp THCS	-	139.770	227.500	-	193.200	671.220	233.280	-	1.464.970	
1	TH&THCS Trúc Mai (THCS)	-	16.848	60.000	-	9.450	101.250	-	-	187.548	
2	THCS La Hiên	-	41.184	112.500	-	83.250	410.400	-	-	647.334	
3	THCS Cúc Đường	-	81.738	55.000	-	100.500	159.570	233.280	-	630.088	

Biểu số 39
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017
của Chính phủ

Phụ lục 7

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 154/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND xã La Hiên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu			Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang	Thu từ nguồn kết dư	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
					Tổng số	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách cấp tỉnh				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6			7	8
1	Xã La Hiên	19.107	16.087	68.230	28.132	4.071	24.061			0	112.449